CTCP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (HSX: PLP)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

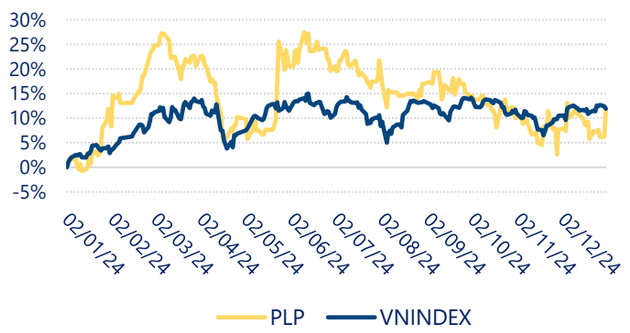
Ngày 31/12/2024	4,680 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	4.0%	**-1.9%**	**-9.7%**

Sức mạnh tài chính Piotroski F - Score 2024	**3/9** *(Yếu)*

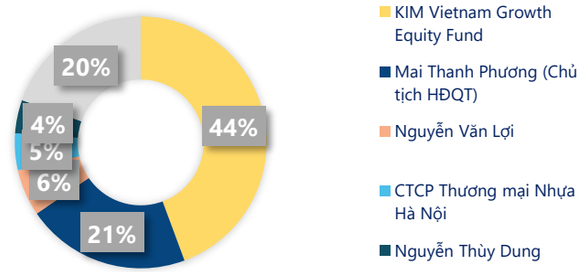
	2024		
DT thuần	**2,003** *tỷ VNĐ*	YoY ▲ 197 ▲ 10.9%	

	2024		
LN sau thuế	**8.83** *tỷ VNĐ*	YoY ▼ 2.27 ▼ 20.3%	

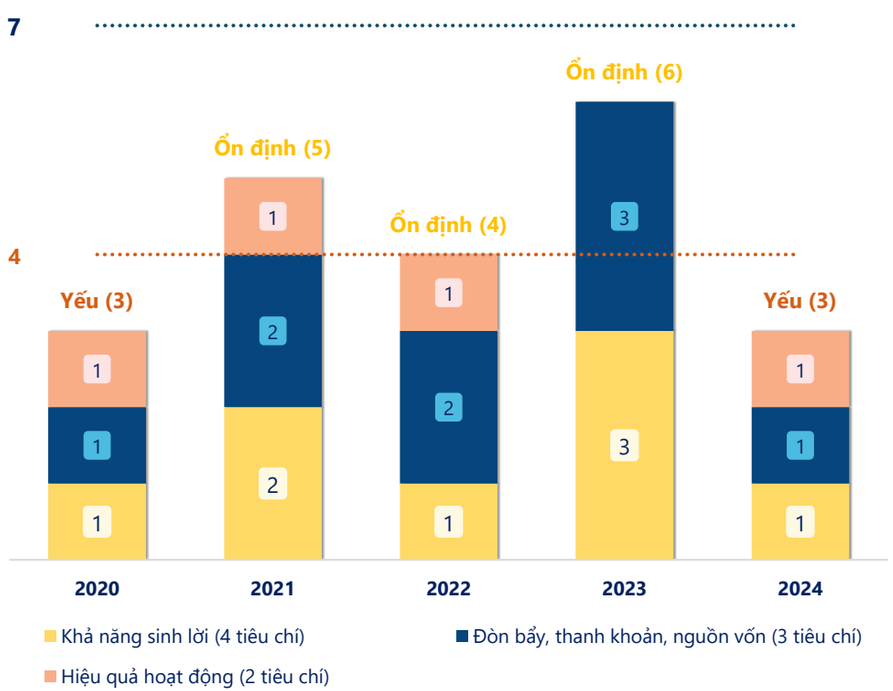
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

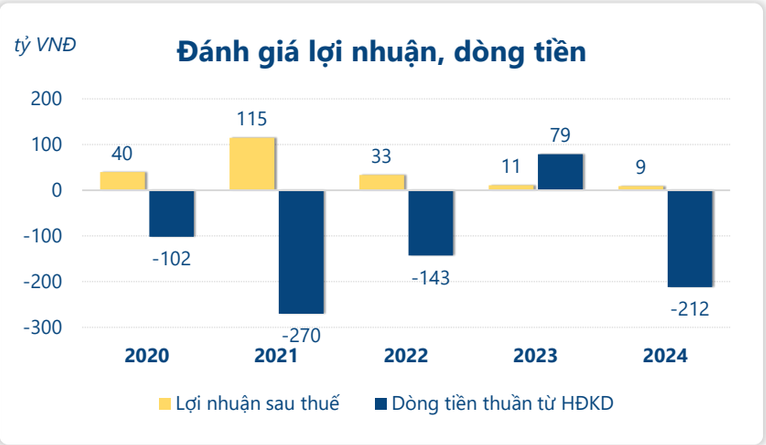


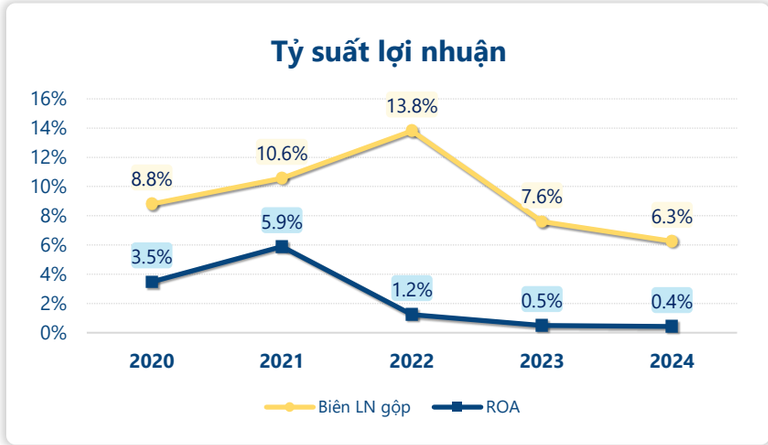
Năm **2024**, F-Score của **PLP** đạt **3/9** thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức **"yếu"**.

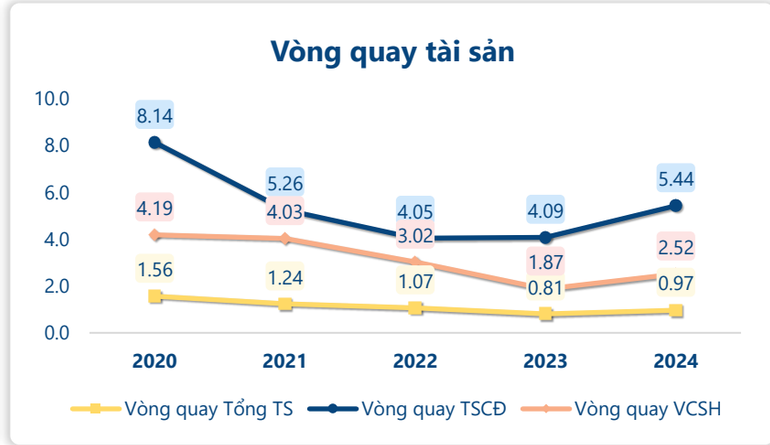
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

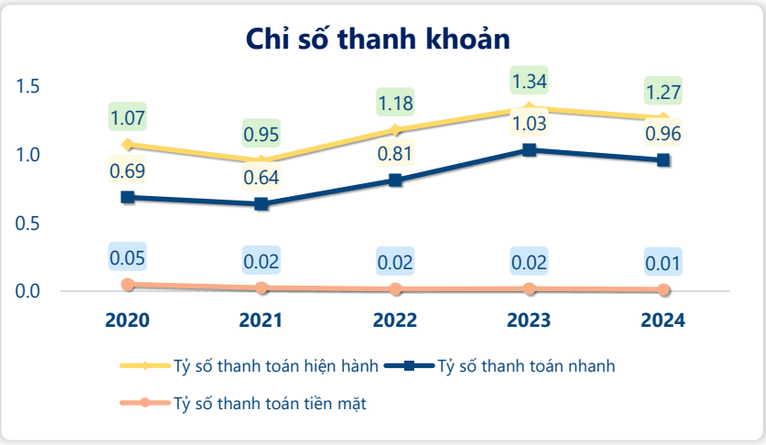
CTCP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (HSX: PLP)

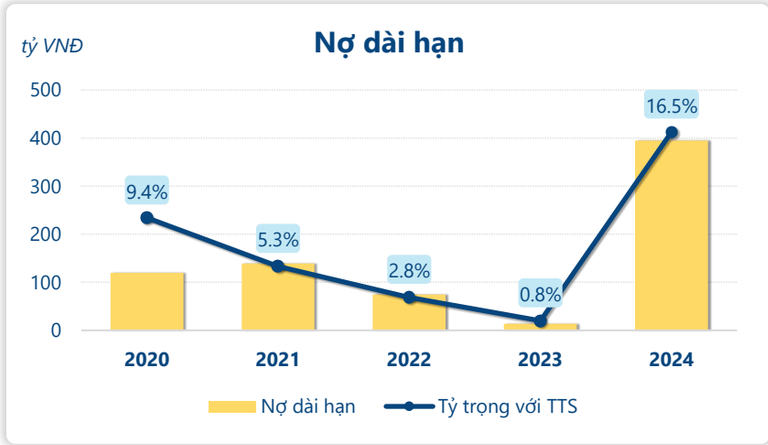






Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **PLP**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, lăm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,561**	**1,743**	**46.9%**
Tài sản ngắn hạn	1,685	1,258	34.0%
Tiền và tương đương tiền	15.8	17.0	-7.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	76.3	47.2	61.9%
Phải thu ngắn hạn	1,175	893	31.5%
Hàng tồn kho	359	288	24.4%
Tài sản ngắn hạn khác	59.4	11.9	398%
Tài sản dài hạn	**876**	**486**	**80.4%**
Phải thu dài hạn	13.4	2.75	388%
Tài sản cố định	558	180	211%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	73.0	7.46	878%
Đầu tư tài chính dài hạn	207	274	-24.2%
Tài sản dài hạn khác	**23.4**	**22.0**	**6.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,766	952	85.5%
Nợ ngắn hạn	**1,360**	**938**	**45.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	803	704	14.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	171	99.2	72.1%
Nợ dài hạn	406	13.9	2814%
Vay và nợ thuê dài hạn	406	13.9	2814%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**795**	**791**	**0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**795**	**791**	**0.4%**
Vốn điều lệ	700	700	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,786**	**2,413**	**2,857**	**1,806**	**2,003**
Giá vốn hàng bán	1,629	2,158	2,463	1,669	1,877
Lợi nhuận gộp	**157**	**255**	**395**	**137**	**125**
Doanh thu HĐTC	2.36	84.7	75.6	7.10	34.4
Chi phí TC	61.6	87.6	172	65.8	58.1
Chi phí lãi vay	**52.8**	**79.0**	**100**	**63.3**	**56.1**
LN trong công ty LKLD	0	6.02	-0.52	0	0
Chi phí bán hàng	32.3	88.8	191	29.3	21.4
Chi phí QLDN	21.9	43.3	68.7	24.7	29.3
LN thuần từ HĐKD	**44.0**	**126**	**37.8**	**24.5**	**50.9**
Lợi nhuận khác	-1.35	-1.58	7.65	-9.54	-42.0
LN trước thuế	**42.7**	**124**	**45.5**	**15.0**	**8.85**
Lợi nhuận sau thuế	**39.8**	**122**	**40.8**	**11.1**	**8.83**
LNST của CĐ cty mẹ	**39.8**	**115**	**33.2**	**11.1**	**8.83**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-102	-270	-143	79.0	-212
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-94.7	-341	-46.7	15.1	-23.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	188	617	173	-81.1	235
Tiền đầu kỳ	44.9	36.5	42.2	4.04	17.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-8.41**	**5.77**	**-15.9**	**13.0**	**-1.04**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.04	0.00	0.00	0.02
Tiền cuối kỳ	36.5	42.2	26.3	17.0	16.0